

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III năm 2008

I/BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	163,953,288,583	208,504,325,038
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	883,227,049	950,658,141
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	53,231,372,530	50,247,548,689
4	Hàng tồn kho	96,437,382,277	139,891,372,206
5	Tài sản ngắn hạn khác	13,401,306,727	17,414,746,002
II	Tài sản dài hạn	111,753,783,764	109,342,281,096
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	3,897,266,000
2	Tài sản cố định	79,199,042,090	76,268,518,540
	- Tài sản cố định hữu hình	77,547,439,741	73,758,589,261
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính	847,456,094	699,146,339
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	804,146,255	1,810,782,940
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16,220,000,000	14,608,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	16,334,741,674	14,568,496,556
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	275,707,072,347	317,846,606,134
IV	Nợ phải trả	194,317,360,936	189,512,384,490
1	Nợ ngắn hạn	160,166,452,391	151,892,380,410
2	Nợ dài hạn	34,150,908,545	37,620,004,080
V	Vốn chủ sở hữu	81,389,711,411	128,334,221,644
1	Vốn chủ sở hữu	81,389,711,411	128,251,536,597
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46,000,000,000	68,897,490,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,925,675,200	46,915,824,110
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		1,030,360,742
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,464,036,211	11,407,861,745
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	82,685,047
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	82,685,047
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
`	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	275,707,072,347	317,846,606,134

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (tiếp theo)

II/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	NỘI DUNG	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,523,117,806	111,507,339,159
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng vàcung cấp dịch vụ	29,523,117,806	111,507,339,159
4	Giá vốn hàng bán	24,964,493,363	91,903,553,329
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,558,624,443	19,603,785,830
6	Doanh thu hoạt động tài chính	607,348,252	1,538,354,925
7	Chi phí tài chính	2,175,318,713	6,803,562,787
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,489,041,447	4,868,350,337
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,501,612,535	9,470,227,631
11	Thu nhập khác	-	37,540,735
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	37,540,735
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,501,612,535	9,507,768,366
15	Thuế TNDN 14% cho Công ty niêm yết	210,225,755	1,324,717,571
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,291,386,780	8,183,050,795
17	Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân		
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208,504,325,038	163,953,288,583
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		950,658,141	883,227,049
1 Tiền	111	V.1	950,658,141	883,227,049
1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		889,676,051	457,816,976
1.2 Tiền gửi ngân hàng	0		60,982,090	425,410,073
1.3 Tiền đang chuyển	0		-	-
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
1.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0		-	-
1.2 Đầu tư ngắn hạn khác	0		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,247,548,689	53,231,372,530
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.19.1	44,013,170,796	47,342,989,995
2 Trả trước cho người bán	132	VII.19.2	5,096,883,286	5,368,620,866
3 Phải thu nội bộ	133	VII.27.3	-	-
<i>Phải thu nội bộ</i>	0		-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	0		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	VII.27.4	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2	1,137,494,607	519,761,669
<i>Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)</i>	0		-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	0		-	-
<i>Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)</i>	0		-	-
<i>Phải thu khác (TK1388)</i>	0		1,137,296,349	516,910,319
<i>Phải trả khác (dư nợ TK3388)</i>	0		198,258	2,851,350
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		139,891,372,206	96,437,382,277
1 Hàng tồn kho	141	V,3	139,891,372,206	96,437,382,277
1.1 Hàng mua đang đi đường	0		1,611,029,948	393,042,928
1.2 Nguyên liệu, vật liệu	0		8,323,061,286	10,754,584,273
1.3 Công cụ, dụng cụ	0		163,027,601	57,727,223
1.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		129,794,253,371	85,068,848,177
1.5 Thành phẩm	0		-	-
1.6 Hàng hoá	0		-	163,179,676
1.7 Hàng gửi đi bán	0		-	-
1.8 Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9 Hàng hoá bất động sản	0		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

Mẫu B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

2

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ
XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B 01 - DN				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008				
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	73,758,589,261	77,547,439,741
- Nguyên giá	222		154,483,226,894	144,321,444,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,724,637,633)	(66,774,004,500)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5	699,146,339	847,456,094
- Nguyên giá	225		988,731,717	988,731,717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(289,585,378)	(141,275,623)
3 Tài sản cố định vô hình	227	#REF!	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1,810,782,940	804,146,255
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,608,000,000	16,220,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251	VII.27.7	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.19.4	-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	0		-	-
2.2 Góp vốn liên doanh	0		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VII.19.4	14,608,000,000	16,220,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	VII.19.4		-
V Tài sản dài hạn khác	260		14,568,496,556	16,334,741,674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,099,170,802	15,865,415,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		449,325,754	449,325,754
3. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	20,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		317,846,606,134	275,707,072,347

Đơn vị tính: VND				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		189,512,384,490	194,317,360,936
I Nợ ngắn hạn	310		151,892,380,410	160,166,452,391
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	105,350,139,598	111,864,002,704
Vay ngắn hạn	0		102,997,531,463	107,074,338,704
Nợ dài hạn đến hạn trả	0		2,352,608,135	4,789,664,000
2 Phải trả người bán	312	VII.19.5	22,353,673,080	17,942,733,044
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.19.6	9,677,215,790	5,480,260,812
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	2,728,510,232	2,095,967,573
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0			48,862,496
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0		-	-

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	0	-	-
<i>Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu</i>	0	-	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	0	<i>2,728,510,232</i>	<i>2,047,105,077</i>
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	0	-	-
<i>Thuế Tài nguyên</i>	0	-	-
<i>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</i>	0	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	0	-	-
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	0	-	-
5 Phải trả người lao động	315	6,399,015,004	5,097,886,375
6 Chi phí phải trả	316	V.9	3,500,431,924
<i>Chi phí phải trả</i>	0	<i>5,149,254,578</i>	<i>11,870,640,177</i>
7 Phải trả nội bộ	317	VII.27.11	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	VII.27.12	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1,883,394,782
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	0	-	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>	0	<i>197,402,640</i>	<i>158,336,640</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	0	<i>366,573,460</i>	<i>65,852,590</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	0	<i>106,449,000</i>	<i>95,276,000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	0	-	-
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	0	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	0	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	0	<i>620,222,058</i>	<i>5,228,360,582</i>
<i>Các khoản phải trả, PNK (Dư Có 141)</i>	0	<i>592,747,624</i>	<i>267,135,894</i>
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II Nợ dài hạn	330	37,620,004,080	34,150,908,545
1 Phải trả dài hạn người bán	331	VII.27.13	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
- <i>Phải trả giữa TCT và DV thành viên</i>	0	-	-
- <i>Phải trả giữa DV thành viên và DV trực thuộc</i>	0	-	-
- <i>Phải trả nội bộ khác</i>	0	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VII.27.14	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.10	37,620,004,080
- <i>Vay dài hạn</i>	0	<i>37,127,454,259</i>	<i>33,518,550,359</i>
- <i>Nợ dài hạn</i>	0	<i>492,549,821</i>	<i>632,358,186</i>
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	128,334,221,644	81,389,711,411
(400=410+430)			
I Vốn chủ sở hữu	410	V.11	128,251,536,597
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68,897,490,000
<i>1.1 Nguồn vốn kinh doanh</i>	0	<i>68,897,490,000</i>	<i>46,000,000,000</i>
<i>1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	0	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	46,915,824,110	24,925,675,200

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	515,180,371	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	515,180,371	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11,407,861,745	10,464,036,211
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	82,685,047	-
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	82,685,047	-
	<i>Quỹ khen thưởng</i>		496,258,371	
	<i>Quỹ phúc lợi</i>		(86,073,324)	
	<i>Quỹ hoạt động của HDQT</i>		(327,500,000)	
2	Nguồn kinh phí	432	V.10. -	-
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	0	-	-
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>	0	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	317,846,606,134	275,707,072,347
			-	-

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	39,082	1/1/2006
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại	-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

- -

16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60	1,291,386,780	2,440,517,536	8,183,050,795	6,466,329,930
18 Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân					
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi
- Chia cổ tức
-

Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ
XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9,507,768,366	4,681,177,203
2. Điều chỉnh cho các khoản			18,722,524,795	13,992,576,528
- Khấu hao tài sản cố định	2		13,950,633,133	9,122,222,582
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		237,281,962	(4,542,770)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,538,354,925)	(50,000,000)
- Chi phí lãi vay	6		6,072,964,625	4,924,896,716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		28,230,293,161	18,673,753,731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,089,528,297)	3,473,825,436
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,453,989,929)	(17,692,599,698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,393,489,030)	(12,374,447,670)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		928,891,981	(2,702,661,609)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,502,004,954)	(6,647,544,163)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(643,312,416)	(4,209,005,569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,909,870,719	1,071,973,300
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(324,811,000)	(2,184,846,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,338,079,765)	(22,591,552,992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,161,782,653)	(8,616,363,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750,000,000)	(13,055,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,953,048	75,052,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,830,829,605)	(21,546,311,250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44,887,638,910	39,925,675,200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109,007,536,435	105,328,930,449
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,098,098,141)	(97,784,416,783)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(73,124,742)	(44,455,750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,487,612,000)	(1,844,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37,236,340,462	45,581,693,116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		67,431,092	1,443,828,874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		883,227,049	1,777,396,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		950,658,141	3,221,224,974

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng (gọi tắt là 'Công ty'), tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26/03/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10/04/2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Ngày 13/06/2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103012730 ngày 13/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22 tháng 09 năm 2006).

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là MCV

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Mỏ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xúc đất đá và khai thác mỏ;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây lắp điện đến 35 KV;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng;
- Thi công cầu cảng.

Địa chỉ: Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số XX /..... ngày XX/XX/XXX của Hội đồng quản trị Tổng Công ty XYZ về việc phê duyệt dự án “Di dời, và đầu tư công nghệ mới” của Công ty ABC, Công ty sẽ tạm ngừng hoạt động từ tháng 02/20X7 để thực hiện dự án nêu trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Trường hợp kỳ kế toán của Báo cáo được lập là 01 năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Trường hợp kỳ kế toán của Báo cáo được lập không đủ 01 năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/20XX đến XX /XX/20XX được lập phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trường hợp sử dụng tiền VND

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

Trường hợp sử dụng tiền USD

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đô la Mỹ ("USD"), hạch toán theo phương pháp giá gốc. Việc sử dụng đơn vị tiền tệ bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số XXX ngày XXX.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp Doanh nghiệp không áp dụng chuẩn mực nào thì phải ghi rõ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng tay

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ. (*Nhật ký chung, Nhật ký - Sổ cái, Chứng từ ghi sổ*)

Trường hợp ghi sổ bằng máy vi tính:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AsiaSoft. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. *(Chỉ ghi khi có số dư)*

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Trường hợp sử dụng tỷ giá liên ngân hàng

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền XX, do Ngân hàng nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái nên Công ty quy đổi qua USD (*hoặc loại ngoại tệ khác mà Công ty sử dụng*) là ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam để quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ XX được quy đổi sang USD (*hoặc loại ngoại tệ khác mà Công ty sử dụng*), sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ XX do Ngân hàng nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá hối đoái nên tại thời điểm 31/03/2008 được quy đổi sang USD (hoặc loại ngoại tệ khác mà Công ty sử dụng), sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Trường hợp không phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND). (*hoặc đồng tiền khác Công ty sử dụng*)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/03/2008, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Hoặc

Tại thời điểm 31/03/2008, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng XXX nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 13/2006/TT - BTC ngày 27/02/2006 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối năm 20X6 lớn hơn (nhỏ hơn) khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập cuối năm 20X5 nên số chênh lệch lớn hơn được lập thêm (hoàn nhập).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. [\(nếu có\)](#)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử. [\(nếu có\)](#)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>	
	<u>Năm 20X6</u>	<u>Năm 20X5</u>
	<u>Cột này chỉ sử dụng</u> <u>khi có sự thay đổi về</u> <u>tỷ lệ khấu hao</u>	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 30	
Máy móc, thiết bị	8 - 12	
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10	

[Trường hợp đơn vị có quy định riêng về nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao cần nêu rõ.](#)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao T <năm></u>	
	<u>Năm 20X6</u>	<u>Năm 20X5</u>
	<u>Cột này chỉ sử dụng</u> <u>khi có sự thay đổi về</u> <u>tỷ lệ khấu hao</u>	
Quyền sử dụng đất		
Quyền phát hành		
Bản quyền, bằng sáng chế	5 - 20	
Nhãn hiệu hàng hoá		
Phần mềm máy vi tính		
Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		
TSCĐ vô hình khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Trường hợp đơn vị có quy định riêng về nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao cần nêu rõ.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2007, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(Chỉ liệt kê các khoản đầu tư thực có tại Doanh nghiệp)

Trường hợp Công ty có lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (dài hạn)

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn (dài hạn) giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các Công ty B, C, D được lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn *(Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư)*

Trường hợp Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (dài hạn)

Tại thời điểm 31/03/2008, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn. (Chỉ ghi khi cuối kỳ có số dư về chứng khoán đầu tư trên các TK 121 (đối với đầu tư ngắn hạn), 221, 222, 223, 228 (đối với đầu tư dài hạn về chứng khoán).

Tại thời điểm 31/12/2007, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn. (Chỉ ghi khi cuối kỳ có số dư các TK 221, 222, 223, 228 về đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp – không kể đầu tư chứng khoán)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

.....

Chỉ liệt kê các chi phí có phát sinh trong kỳ hoặc có số dư. Ghi thêm phương pháp phân bổ chi phí (nếu được)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí các công trình và chi phí lãi vay. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và khối lượng ước tính phải trả cho nhà thầu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Hoặc

Chi phí phải trả của Công ty cũng bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày... của....

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, cung cấp dịch vụ, bán hàng hóa..., và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, chuyển nhượng quyền mua cổ phần.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Hoặc

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của cả công trình (*tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng, đánh giá phần công việc hoàn thành*)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên), phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục “ doanh thu chưa thực hiện”, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2007, Công ty đã tiến hành đối chiếu công nợ nhưng chưa đầy đủ.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm 2007 và 2008 theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 và Công văn số 11924TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	889,676,051	457,816,976
Tiền gửi ngân hàng	60,982,090	425,410,073
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	950,658,141	883,227,049
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
	Phải thu người lao động	-	0
	Phải thu khác	1,137,494,607	519,761,669
	Cộng	1,137,494,607	519,761,669
3.	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Hàng mua đang đi đường	1,611,029,948	393,042,928
	Nguyên liệu, vật liệu	8,323,061,286	10,754,584,273
	Công cụ, dụng cụ	163,027,601	57,727,223
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129,794,253,371	85,068,848,177
	Thành phẩm	0	0
	Hàng hoá	0	163,179,676.00
	Hàng gửi đi bán	0	0
	Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
	Hàng hoá bất động sản	0	0
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	139,891,372,206	96,437,382,277

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2008	988,731,717	988,731,717
Thuê tài chính trong năm	0	0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tăng khác		
Số dư tại ngày 30/6/2008	988,731,717	988,731,717
 Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2008	141,275,623	141,275,623

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Khấu hao trong năm	148,309,755	148,309,755
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2008	289,585,378	289,585,378
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2008	847,456,094	847,456,094
Tại ngày 30/06/2008	699,146,339	699,146,339

6.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
	Xây dựng cơ bản dở dang		
	Công trình ...		
	Công trình ...		
	...		
	Mua sắm TSCĐ	1,810,782,940	804,146,255
	...		

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

...		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
...		
Cộng	1,810,782,940	804,146,255
7. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	102,997,531,463	107,074,338,704
- Vay ngân hàng	79,161,871,463	84,314,338,704
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội	73,161,871,463	71,814,338,704
Ngân hàng Thương mại cổ phần nhà Hà Nội	6,000,000,000	12,500,000,000
- Vay đối tượng khác	23,835,660,000	22,760,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2,352,608,135	4,789,664,000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội	198,150,000	974,000,000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai	1,322,958,135	924,664,000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần nhà Hà Nội	831,500,000	2,891,000,000
Cộng	105,350,139,598	111,864,002,704
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	0	48,862,496
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,728,510,232	2,047,105,077
Thuế thu nhập cá nhân	0	-
Thuế tài nguyên	0	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	2,728,510,232	2,095,967,573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án Núi Béo	378,268,587	842,398,076
Trích trước chi phí dự án Nho Quế	0	7,402,581,207
Trích trước chi phí dự án Bau Xít	2,539,536,724	2,598,471,098
Trích trước chi phí dự án Cửa Đạt	0	24,650,000
Trích trước chi phí dự án đường tránh ngập	0	42,515,454
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	347,556,000	395,681,000
Trích trước phí quản lý phải trả Cavico Việt Nam	235,070,613	564,343,342
Cộng	3,500,431,924	11,870,640,177
10. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Vay dài hạn	37,127,454,259	33,518,550,359
<i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	<i>8,988,989,000</i>	<i>2,678,500,000</i>
<i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai</i>	<i>27,306,965,259</i>	<i>29,683,550,359</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần nhà Hà Nội</i>	<i>831,500,000</i>	<i>1,156,500,000</i>
b) Nợ dài hạn	492,549,821	632,358,186
- Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương	<i>492,549,821</i>	<i>632,358,186</i>
Cộng	37,620,004,080	34,150,908,545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	46,000,000,000	46,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	22,897,490,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	68,897,490,000	46,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

đ) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,889,749	4,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,889,749	4,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,889,749</i>	<i>4,600,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,889,749	4,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,889,749</i>	<i>4,600,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 Kỳ này	Quý 3 Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,291,386,780	2,440,517,536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,291,386,780	2,440,517,536
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	0	4,600,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	#DIV/0!	531
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	197,402,640	158,336,640
Bảo hiểm xã hội	366,573,460	65,852,590
Bảo hiểm y tế	106,449,000	95,276,000
Phải trả về cổ phần hoá	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,212,969,682	5,495,496,476
Cộng	1,883,394,782	5,814,961,706
f) Các quỹ của công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	515,180,371	-
Quỹ dự phòng tài chính	515,180,371	-
Cộng	1,030,360,742	0

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

[Sẽi vúi doanh nghiÖp Nhự n-íc](#)

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty, được trích lập bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động, phù hợp với quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

Đối với doanh nghiệp khác

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty, được trích lập bằng% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

10.	Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	Chi sự nghiệp		
	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
11.	Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt
động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác mỏ	14,116,379,253	15,570,949,427
Doanh thu hoạt động xây lắp	13,673,284,027	3,485,985,721
Doanh thu hoạt động khác	1,733,454,526	1,925,557,105
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	29,523,117,806	20,982,492,253

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	0

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	0	0

14. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Giá vốn hoạt động khai thác mỏ	12,105,626,260	10,020,599,415
Giá vốn hoạt động xây lắp	11,704,331,125	3,466,315,716
Giá vốn hoạt động khác	1,154,535,978	995,480,670
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	24,964,493,363	14,482,395,801
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607,348,252	13,701,381
Lãi bán quyền mua cổ phần	0	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	607,348,252	13,701,381
16. Chi phí tài chính	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,938,036,751	2,666,196,352
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237,281,962	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,175,318,713	2,666,196,352
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

17.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	210,225,755	397,293,552
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	210,225,755	397,293,552

17.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng	0	-

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
Chi phí nhân công	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác bằng tiền	0	0
Cộng	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

21. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- *Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu*
- *Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu*
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
- *Tổng giá trị mua hoặc thanh lý*
- *Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền*
- *Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý*
- *Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và Nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được Mua hoặc thanh lý trong kỳ*
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- VII. Những thông tin khác
22. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông của Công ty XXX ngày XX /02/20X7, công ty sẽ được chia cổ tức là YYY đồng (trong đó cổ tức năm 20X5 là đồng và cổ tức năm 20X6 là ... đồng.

Theo bảng niêm yết ngày..... của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá thị trường của cổ phiếu MCV (do Công ty phát hành) giảm xuống còn..... đồng /01 cổ phiếu, theo đó có thể ảnh hưởng đến các khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong kỳ hoạt động tới.

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác *[trình bày nếu thấy cần thiết hoặc thuộc trường hợp cần phải trình bày theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán cụ thể]*

18. Thông tin về các bên liên quan
- 18.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Quý III năm 2008 VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	1,509,134,487
Cho vay tiền mặt		35,000,000
Doanh thu thầu phụ		909,262,940
Chi phí lãi vay		473,945,253
Chi phí phí quản lý		-

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Các khoản thuế phải thu		90,926,294
<i>BQL Dự án Chiềng Ngần - Công ty TNHH Cavico Việt Nam</i>		
Chi phí lãi quá hạn		45,462,804
<i>Công ty CP Cavico Thương mại Xây dựng</i>	Thành viên Cavico	12,163,269,717
Vay tiền mặt		1,670,000,000
Mua vật tư, phụ tùng		10,393,695,494
Lãi trả chậm		99,574,223
<i>Mô thanh toán cho Cavico thương mại</i>		10,922,698,287
Vay tiền mặt		10,188,500,000
Bán vật tư, phụ tùng		734,198,287
<i>Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên</i>	Thành viên Cavico	8,679,332,096
Chi phí thầu phụ		6,618,624,780
Thu tiền bán máy khoan cho Điện tài nguyên		398,000,000
Cavico Mô chi thanh toán thầu phụ Điện lực tài nguyên		1,662,707,316
<i>Công ty Cavico Giao thông</i>	Thành viên Cavico	
Cho Cavico Giao thông vay tiền mặt		0
<i>Công ty Cavico Corporation</i>	Thành viên Cavico	
Cho cavico corp vay		800,000,000
Lãi cho vay		22,547,000
<i>Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy điện</i>	Thành viên Cavico	
Cho thuê thiết bị		278,312,318
Lãi chậm trả		42,639,615
Cavico TĐ trả tiền cho thuê TB		300,000,000

18.2. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Lương		
Tiền thưởng		
Các khoản phúc lợi khác		
Cộng		
18.2. Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Công ty TNHH Cavico Việt Nam	11,785,205,201	7,066,435,588
Công ty Cavico Corporation	822,547,000	-
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	-	6,060,693,190
BQL Dự án Chiềng Ngần - Công ty TNHH Cavico Việt Nam	623,558,284	514,338,410
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	891,160,598	258,925,024
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	425,601,436	
Các khoản phải trả		
Công ty CP CAVICO Thương mại	4,301,350,655	4,338,404,135
Công ty CP CVICO Xây dựng Giao Thông	-	104,398,564
Công ty CP XD Năng Lượng	32,469,000	32,469,000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	3,032,066,789	0

Các khoản vay

Công ty	
Công ty	
Công ty	

25. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận”

26. Thông tin về hoạt động liên tục

19. Những thông tin khác

19.1. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Khánh Long	17,248,308,996	18,053,647,092
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	11,785,205,201	7,066,435,588
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	-	6,060,693,190
Công ty Cổ Phần BITEEXO Nho Quế	2,873,097,508	5,656,331,818
Công ty Cổ Phần Than Hà Tu TKV	226,838,924	5,490,227,079
BQL Dự án Chiềng Ngần - Công ty TNHH Cavico Việt Nam	623,558,284	514,338,410
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	4,818,025,983	2,058,081,134
Ban Điều hành DA Thủy Điện Tuyên Quang	144,940,429	1,998,043,595
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	891,160,598	258,925,024
Công ty Cổ phần LICOGI 14	108,000,000	108,000,000
Công ty Cổ phần tư Ván Xây dựng Miền Trung	-	48,662,500
Xí nghiệp Sông Đà 809	22,800,000	22,800,000
Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi		6,804,565

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Công ty CP Tư vấn ĐT& Thiết kế Dầu khí (PVE)	-	-
Công ty TNHH Thiết bị máy móc Phúc Điền	75,467,225	-
Công ty Cavico khai thác khoáng sản	200,000,000	
Công ty Bauxit Lâm Đồng TKV	89,307,599	-
Công ty CP VFM	50,000,000	
Công ty Cổ Phần Sông Đà 1	309,132,938	-
Công ty Điện Tây Bắc	3,724,780,111	
Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi		
Công ty Cavico corp	822,547,000	
Cộng	44,013,170,796	47,342,989,995

19.2. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán tại HN	2,058,206,619	693,875,183
Trả trước cho người bán tại Tuyên Quang	150,000,000	150,000,000
Trả trước cho người bán tại Nho Quế	100,800,000	2,298,942,920
Trả trước cho người bán tại Dung Quất	2,787,876,667	2,178,552,763
Trả trước cho người bán tại Cửa Đạt	-	47,250,000
Cộng	5,096,883,286	5,368,620,866

27.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam		
Cộng	0	0

27.4 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cộng	0	0

19.3. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Tạm ứng	16,046,622,898	10,468,440,078
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	2,773,919,000
Cộng	16,046,622,898	13,242,359,078

27.6 Phải thu dài hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

27.7 Đầu tư vào Công ty con	<i>Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ phần trăm vốn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND

Công ty

Công ty

Công ty

Cộng	0	0
19.4. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	2,688,000,000	3,425,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2,090,000,000	2,090,000,000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	1,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	1,300,000,000	1,700,000,000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực Tài Nguyên	960,000,000	960,000,000
Công ty Cổ phần Minh Việt	1,250,000,000	750,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Cavico - PHI	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Nam Việt	275,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	150,000,000	150,000,000
Công ty Tài chính Cổ phần Đông Dương	90,000,000	90,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Quốc tế Du lịch Lương Sơn	250,000,000	
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam	55,000,000	55,000,000

Đầu tư dài hạn khác

Mua cổ phiếu ngân hàng Habubank

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Ủy thác cho Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam đầu tư		
Cộng	14,608,000,000	16,220,000,000
19.5. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán tại Hà Nội	12,917,729,629	9,260,364,281
Phải trả người bán tại Quảng Ninh	2,003,876,065	7,075,567,593
Phải trả người bán tại Tuyên Quang	144,387,095	147,926,695
Phải trả người bán tại Hạ Long	299,944,529	429,649,000
Phải trả người bán tại Cửa Đạt	840,187,669	391,523,346
Phải trả người bán tại Nho Quế	6,063,280,321	637,702,129
Phải trả người bán tại Dung Quất	84,267,772	-
Cộng	22,353,673,080	17,942,733,044
19.6. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	-	4,971,932,215
Công ty TNHH Nhà nước MTV Sông Đà 1	-	387,208,889
Công ty Bau Xít Lâm Đồng TKV	-	121,119,708
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực Tài Nguyên	3,032,066,789	
Tổng Công ty Cơ Điện Thủy Lợi	6,485,149,001	
Công ty CP 504	90,000,000	
DNTN Vận Tải Cường Phát	20,000,000	
Công ty TNHH TM - VT ô tô	50,000,000	
Cộng	9,677,215,790	5,480,260,812
27.11 Phải trả nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
CAVICO Thương Mại		
CAVICO Giao Thông		
CAVICO Cầu Hầm		
CAVICO Xây Dựng Thủy Điện		
Cộng	0	0
27.12 Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Cộng	0	0
27.13 Phải trả dài hạn người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	0	0
27.14 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	0	0
27.15 Chi phí bán hàng	Quý III năm 2008 VND	Quý 3 năm 2007 VND
Chi phí nhân viên	#REF!	#REF!
Chi phí vật liệu, bao bì	#REF!	#REF!
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	#REF!	#REF!
Chi phí khấu hao TSCĐ	#REF!	#REF!
Chi phí bảo hành	#REF!	#REF!
Chi phí dịch vụ mua ngoài	#REF!	#REF!
Chi phí bằng tiền khác	#REF!	#REF!
Cộng	#REF!	#REF!
19.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2008 VND	Quý 3 năm 2007 VND
Chi phí nhân viên quản lý	776,600,000	575,633,000
Chi phí vật liệu quản lý	-	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	23,215,089	31,897,083
Chi phí khấu hao TSCĐ	54,846,596	18,585,088

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-785 4186 Fax: +84-4-785 4184

Quý III năm 2008

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	7,498,272	11,293,536
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324,222,909	325,932,686
Chi phí bằng tiền khác	302,658,581	156,576,367
Cộng	1,489,041,447	1,119,917,760

19.8. Thu nhập khác

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	0
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	-	-
Thu nhập khác		427,016,891
Cộng	0	427,016,891

19.9. Chi phí khác

	Quý III năm 2008	Quý 3 năm 2007
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		316,889,524
Cộng	0	316,889,524

19.10. Một số chỉ tiêu tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	65.60	40.53
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	34.40	59.47
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.62	70.48
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	40.38	29.52
2. Khả năng thanh toán			
2.2 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.37	1.02
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.45	0.42
3. Tỷ suất sinh lời			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008
(tiếp theo)

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.44	4.31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	4.37	8.08
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Nguồn vốn CSH	%	0.0187	17.82

20. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 20X5 do Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng lập. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại theo Quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu Báo cáo của kỳ này.

Hoặc

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2007 của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2008	5,046,739,429	45,581,028,438	92,766,178,722	927,497,652	144,321,444,241
Mua trong kỳ	23,942,500	9,402,824,196	532,090,455	202,925,502	10,161,782,653
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2008	5,070,681,929	54,983,852,634	93,298,269,177	1,130,423,154	154,483,226,894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2008	1,459,540,150	24,259,844,315	40,658,456,274	396,163,761	66,774,004,500
Khấu hao trong năm	177,737,199	4,719,623,833	8,941,769,674	111,502,427	13,950,633,133
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2008	1,637,277,349	28,979,468,148	49,600,225,948	507,666,188	80,724,637,633
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2008	3,587,199,279	21,321,184,123	52,107,722,448	531,333,891	77,547,439,741
Tại ngày 30/09/2008	3,433,404,580	26,004,384,486	43,698,043,229	622,756,966	73,758,589,261
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.271.374.884 VND					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.682.864.743 VND					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND					
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND					
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND					
-					

5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2008	-	-	988,731,717	-	988,731,717
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2008	-	-	988,731,717	-	988,731,717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2008	-	-	141,275,623	-	141,275,623
Khấu hao trong năm	-	-	148,309,755	-	148,309,755
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH					
Quý III năm 2008					
(tiếp theo)					
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2008	-	-	289,585,378	-	289,585,378
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2008	-	-	847,456,094	-	847,456,094
Tại ngày 30/06/2008	-	-	699,146,339	-	699,146,339
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: ... VND					
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: ... VND					
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: VND					

#### Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình					
Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/20X6	-	-			-
Mua trong năm					-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/20X6	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/20X6					-
Khấu hao trong năm					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/12/20X6	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/20X6	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/20X6	-	-	-	-	-
Thuyết minh số liệu và giải trình khác					
-					
-					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2008
(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2008	46,000,000,000	24,925,675,200.00	10,464,036,211	81,389,711,411
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Tạm trích thuế TNDN năm trước	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước		-		-
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2008	46,000,000,000	24,925,675,200	10,464,036,211	81,389,711,411
- Tăng vốn trong năm nay	22,897,490,000	21,990,148,910	-	44,887,638,910
- Lãi trong năm nay	-	-	8,183,050,795	8,183,050,795
- Giảm khác	-	-	(7,239,225,261)	(7,239,225,261)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	0	0
- Lỗ trong năm nay				0
- Tăng giảm các quỹ khác			1,113,045,789	1,113,045,789
Số dư tại ngày 30/9/2008	68,897,490,000	46,915,824,110	12,520,907,534	128,334,221,644

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	18,000,000,000	18,000,000,000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1,500,000,000	1,500,000,000
Các cổ đông khác	49,397,490,000	26,500,000,000
Cộng	68,897,490,000	46,000,000,000